

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **160** /UBND-KT

V/v Báo cáo kết quả thực hiện Bộ
chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch
và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018.

Quảng Bình, ngày **11** tháng **02** năm 2019

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐỀ N S: **45** /UBND-KT
Ngày: **11/02/2019**
Chuyên: **15** /UBND-KT
Lưu hồ sơ: **16** /UBND-KT

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Thực hiện Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Bộ chỉ số và tài
liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh
môi trường nông thôn; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình báo cáo kết quả
thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông
thôn năm 2018, như sau:

1. Công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ
đạo và phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức
triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi
trường nông thôn (Bộ chỉ số) trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả thu thập thông tin và tổng hợp, báo cáo

Năm 2018, chỉ đạo triển khai Bộ chỉ số trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh
với 136 xã thuộc 8 huyện, thành phố, thị xã. Kết quả cụ thể như sau:

2.1 Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 90,2%

Số dân nông thôn là 750.044 người, trong đó số người được sử dụng
nước hợp vệ sinh là 676.759 người chiếm tỷ lệ 90,2%.

Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh là 76,4%.

2.2. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN
02:2009/BYT: 38,6%

2.3. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 75,6%

Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu: 94%

Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh: 45%

2.4. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 92%

Tổng số trường học: 689 trường

Số trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 634 trường

2.5. Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 99%

Tổng số trạm y tế: 136 trạm

Số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 134 trạm

2.6. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 60,7%

Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc: 79.768 hộ

Số hộ có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 48.398 hộ

2.7. Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:

* Tổng số công trình cấp nước tập trung toàn tỉnh: 113 công trình

Trong đó:

- Số công trình hoạt động bền vững: 40 công trình chiếm 35,4%
- Số công trình hoạt động trung bình: 33 công trình chiếm 29,2%
- Số công trình hoạt động kém hiệu quả: 21 công trình chiếm 18,58%
- Số công trình không hoạt động: 19 công trình chiếm 16,81%.

(Chi tiết tại các Biểu 1,2,3 và 4 kèm theo).

Đánh giá kết quả Bộ chỉ số:

T T	Chỉ số	Năm 2017	Năm 2018	Tăng+/ Giảm-
1	Tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	89,1	90,2	1,1
2	Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT (%)	-	38,6	
3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	72,9	75,6	2,7
4	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh(%)	89	92	3
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh(%)	99	99	0
6	Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh(%)	59,3	60,7	1,4
7	Tổng số công trình cấp nước tập trung (công trình)	110	113	3
	Công trình hoạt động bền vững (%)	32	35,4	3,4
	Công trình hoạt động trung bình (%)	30	29,2	-0,8
	Công trình hoạt động kém hiệu quả (%)	19	18,6	-0,4
	Công trình ngừng hoạt động (%)	19	16,8	-2,2

- Về tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh:

So với năm 2017, tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng 1,1%, do người dân nông thôn đã có ý thức tương đối cao về công tác bảo vệ và sử dụng nước hợp vệ sinh trong ăn uống và sinh hoạt hàng ngày, bên cạnh đó việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước tập trung nông thôn cũng góp phần đáng kể giúp người dân có nguồn nước hợp vệ sinh để sử dụng.

- Về tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh:

Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu tương đối cao (94%), tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 75,6%, tăng 2,7% so với năm 2017. Còn gần 20% hộ dân có nhà tiêu chưa hợp vệ sinh và hơn 5% hộ dân chưa có nhà tiêu, do một số địa phương nhất là vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa có thói quen sử dụng nhà vệ sinh và thiếu kinh phí để xây dựng.

- Về tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh:

Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh có 689 trường, trong đó có 634 trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 92%, tăng 3% so với năm 2017. Nguyên nhân do các địa phương đã có sự quan tâm đầu tư xây dựng nâng cấp công trình cấp nước và vệ sinh.

- Về tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh:

Tổng số trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh là 136 trạm, trong đó có 134 trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 99%. Còn 02 trạm y tế xã Tân Trạch và Thượng Trạch huyện Bố Trạch vẫn chưa có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Về tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh:

Năm 2018, tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đạt 60,7% tăng 1,4% so với năm 2017. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh vẫn còn thấp (59,3%), nguyên nhân do phần lớn người dân chưa nắm được kỹ thuật đơn giản để tạm thời xử lý khi chưa có kinh phí xây dựng công trình bằng công nghệ hầm ủ phân, công nghệ tiên tiến Biogas.

- Về tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:

Hiện nay, phần lớn các công trình cấp nước tập trung nông thôn đang hoạt động (83,2%), tuy nhiên tỷ lệ công trình hoạt động bền vững không cao (35,4%), mặc dù tăng 3,4% so với năm 2017. Tỷ lệ công trình hoạt động chưa hiệu quả tuy giảm so với năm 2017 (giảm 2,6%) nhưng vẫn còn cao (35,4%).

Nguyên nhân:

+ Các công trình cấp nước hoạt động bền vững tăng, số công trình hoạt động trung bình và kém hiệu quả giảm do một số công trình được đầu tư nâng cấp sửa chữa bằng nguồn vốn Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới và từ các nguồn đầu tư khác (Công trình cấp nước cho xã Hải Trạch, Phú Trạch - huyện Bố Trạch; Công trình cấp nước xã Xuân Hóa; Công trình cấp nước xã Hồng Hóa; Công trình cấp nước thôn 1 và 2, xã Lâm Hóa; Công

trình cấp nước xã Mai Hóa; Công trình cấp nước thôn Châu Xá, xã Mai Thủy; Công trình cấp nước xã Thạch Hóa); Một số công trình kém hiệu quả do nguồn nước không đảm bảo như Công trình cấp nước thôn Đại Phúc xã Vạn Ninh, Công trình cấp nước thôn Thống Nhất xã An Ninh... đã đấu nối với nguồn nước hồ Rào Đa, nhờ vậy nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình.

+ Tuy nhiên, số công trình hoạt động kém hiệu quả và số công trình ngừng hoạt động còn khá cao. Nguyên nhân do những năm trước đây, việc đầu tư xây dựng công trình thiếu kinh nghiệm, việc khảo sát nhu cầu, khảo sát nguồn nước, thiết kế công trình, thi công công trình và sự đóng góp của người dân trong quá trình thực thi dự án chưa hợp lý, công tác quản lý công trình, duy tu bảo dưỡng chưa được thực hiện đầy đủ, một số công trình xuống cấp, hư hỏng do mưa lũ chưa được khắc phục kịp thời.

3. Đánh giá tình hình thực hiện

3.1. Ưu điểm:

- Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện đúng quy trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn trực tiếp thực hiện, phối hợp tốt với các đơn vị phụ trách cấp huyện trong việc tổ chức thu thập, cập nhật số liệu theo yêu cầu.

3.2. Tồn tại:

Công tác chỉ đạo cũng như triển khai thực hiện từ cấp huyện đến cấp xã ở một số địa phương còn chậm. Nhiều xã báo cáo thiếu thông tin, phải bổ sung điều chỉnh nhiều lần. Một số địa phương chỉ đạo chưa sâu sát, không phản hồi thông tin khi gặp khó khăn vướng mắc để kịp thời tháo gỡ.

Báo cáo một số huyện chưa đánh giá đầy đủ số lượng và tình hình công trình cấp nước tập trung trên địa bàn phải rà soát lại.

3.3. Nguyên nhân:

Nhiều cán bộ phụ trách lĩnh vực nước sạch và VSMTNT ở cơ sở luân chuyển công tác, cán bộ mới chưa thành thạo việc thu thập thông tin nên số liệu báo cáo chưa đảm bảo yêu cầu, làm chậm tiến độ báo cáo (Số cán bộ xã mới tiếp cận công việc chưa được tập huấn 72 xã trên tổng số 136 xã).

Nguồn kinh phí bố trí cho việc thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn toàn tỉnh còn ít (100 triệu đồng), vì vậy việc triển khai gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán chi phí thực hiện.

4. Kiến nghị, đề xuất.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tăng nguồn kinh phí đầu tư hàng năm cho Chương trình MTQG xây dựng NTM để tỉnh bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn (bao gồm kinh phí tập huấn lại Bộ chỉ số nước

sạch nông thôn và kinh phí cho việc thực hiện thăm tra, thẩm định tiêu chí Nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT).

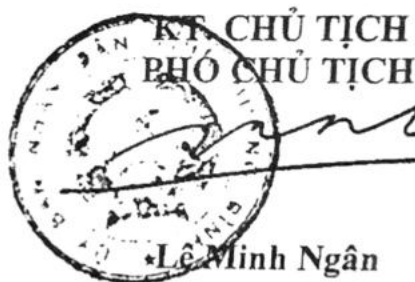
- Tăng nguồn kinh phí đầu tư cho việc sửa chữa khôi phục các công trình cấp nước tập trung bị hư hỏng, xuống cấp, chất lượng nước không đạt tiêu chuẩn; nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả; mở rộng mạng lưới cấp nước đối với các công trình có tiềm năng khai thác nguồn nước sạch.

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư trang thiết bị kiểm nghiệm chất lượng nước sinh hoạt nông thôn cho Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh (đã xây dựng phòng thí nghiệm và hoạt động hơn 02 năm), nhằm giám sát chặt chẽ chất lượng nước sinh hoạt nông thôn (cả công trình cấp nước tập trung nông thôn và công trình cấp nước nhỏ lẻ).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Lưu: VT, CVNN.





Biểu 1. Tổng hợp thông tin cấp nước hộ gia đình năm 2018
Kèm theo Công văn số **160** /UBND-KT, ngày **11** tháng **02** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên huyện/ thành phố/ thị xã	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS					
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS (%)	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TP. Đồng Hới	40.002	279	39.602	99,0	255	91,4
2	TX. Ba Đồn	61.549	2.774	59.221	96,2	2.538	91,5
3	Lê Thủy	141.568	9.818	130.212	92,0	6.692	68,2
4	Quảng Ninh	90.348	7.899	82.502	91,3	5.926	75,0
5	Bố Trạch	170.202	10.707	153.692	90,3	6.593	61,6
6	Quảng Trạch	118.265	7.700	102.346	86,5	5.716	74,2
7	Tuyên Hóa	78.717	16.028	72.435	92,0	14.725	91,9
8	Mình Hóa	49.393	18.517	36.748	74,4	13.910	75,1
Tổng cộng:		750.044	73.722	676.758	90,2	56.355	76,4

Handwritten signature

Biểu 2. Tổng hợp thông tin vệ sinh hộ gia đình năm 2018
(Kèm theo Công văn số **160** /UBND-KT ngày **11** tháng **01** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Tỉ lệ hộ sử dụng							Chăn nuôi gia súc			
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ	Số hộ có công trình hợp vệ sinh	Tỉ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)	(13)	(14)
1	TP. Đồng Hới	9.880	9.880	9.862	100,0	99,8	112	94	83,9	1.732	1.338	77,3
2	TX. Ba Đồn	15.112	15.112	13.799	100,0	91,3	929	758	81,6	4.119	3.399	82,5
3	Lê Thủy	35.737	33.218	27.386	93,0	76,6	2.984	1.228	41,2	13.357	6.400	47,9
4	Quảng Ninh	23.881	22.383	18.843	93,7	78,9	2.539	1.375	54,2	8.593	5.906	68,7
5	Bố Trạch	43.080	40.111	32.257	93,1	74,9	3.670	1.387	37,8	16.768	9.810	58,5
6	Quảng Trạch	30.784	29.882	25.410	97,1	82,5	2.809	1.780	63,4	16.719	12.721	76,1
7	Tuyên Hóa	19.808	17.456	11.339	88,1	57,2	4.384	2.186	49,9	10.221	5.406	52,9
8	Mình Hóa	11.282	10.124	4.312	89,7	38,2	4.129	910	22,0	8.259	3.418	41,4
Tổng số:		189.564	178.166	143.208	94,0	75,5	21.556	9.718	45,1	79.768	48.398	60,7

th



Biểu 3. Tổng hợp thông tin cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế xã năm 2018
(Kèm theo Công văn số 160 /UBND-KT ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên huyện/ thành phố/ thị xã	Trường học			Trạm y tế		
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS
	(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(10)	(11)
1	TP. Đồng Hới	22	22	100,0	6	6	100,0
2	TX. Ba Đồn	34	34	100,0	10	10	100,0
3	Lệ Thủy	130	121	93,1	26	26	100,0
4	Quảng Ninh	98	83	84,7	14	14	100,0
5	Bố Trạch	134	120	89,6	28	26	92,9
6	Quảng Trạch	97	97	100,0	18	18	100,0
7	Tuyên Hóa	97	93	95,9	19	19	100,0
8	Mình Hóa	77	64	83,1	15	15	100,0
Tổng cộng:		689	634	92,0	136	134	98,5

He

Biểu 4. Tổng hợp tình trạng công trình cấp nước tập trung năm 2018
(Kèm theo Công văn số 160 /UBND-KT ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên huyện/ thành phố/ thị xã	Tổng số công trình	Tình trạng hoạt động							
			Bền vững		Bình thường		Hoạt động kém hiệu quả		Không hoạt động	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 ✓	TP. Đồng Hới ✓	1	1	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	TX. Ba Đồn ✓	6	4	66,7	1	16,7	0	0,0	1	16,7
3 ✓	Lê Thủy ✓	14	8	57,1	3	21,4	1	7,1	2	14,3
4	Quảng Ninh	24	8	33,3	9	37,5	3	12,5	4	16,7
5 ✓	Bố Trạch ✓	12	5	41,7	3	25,0	3	25,0	1	8,3
6	Quảng Trạch ✓	13	3	23,1	3	23,1	2	15,4	5	38,5
7	Tuyên Hóa	22	6	27,3	9	40,9	5	22,7	2	9,1
8 ✓	Minh Hóa	21	5	19,0	5	23,8	7	33,3	4	23,8
	Tổng cộng	113	40	35,4	33	29,2	21	18,6	19	16,8

(Chữ ký)